Macalaoshi

Fiche d'entraînement
HSK 1 · Nourriture et boissons

Repassez sur le gris, puis écrivez-le seul.

mǐ fàn

米 饭 米 饭 米 饭 米 饭 米 饭

米饭 mǐ fàn · riz cuit

米 6 traits 

饭 7 traits 

miàn tiáo r

面 条 儿 面 条 儿 面 条 儿

面条儿 miàn tiáo r · nouilles

面 9 traits 

条 7 traits 

儿 2 traits 

bāo zi

包 子 包 子 包 子 包 子 包 子

包子 bāo zi · baozi (petit pain farci à la vapeur)

包 5 traits 

子 3 traits 

jiǎo zi

饺 子 饺 子 饺 子 饺 子 饺 子

饺子 jiǎo zi · raviolis chinois

饺 9 traits 

子 3 traits 

jī dàn

鸡 蛋 鸡 蛋 鸡 蛋 鸡 蛋 鸡 蛋

鸡蛋 jī dàn · œuf

鸡 7 traits 

蛋 11 traits 

niú nǎi

牛 奶 牛 奶 牛 奶 牛 奶 牛 奶

牛奶 niú nǎi · lait

牛 4 traits 

奶 5 traits 

chá

茶 茶 茶 茶 茶 茶 茶

茶 chá · thé

茶 9 traits 

shuǐ guǒ

水 果 水 果 水 果 水 果 水 果

水果 shuǐ guǒ · fruit

水 4 traits 

果 8 traits 